

CTCP Văn hóa Phương Nam (HSX)

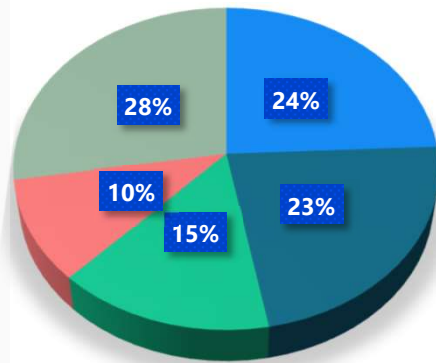
Ngành: Truyền thông

Giá	8,650 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	-18.6%	-10.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,320 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93
Số lượng CPLH (CP)	10,799,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,200
Sở hữu nước ngoài	0.72%
Beta	0.11

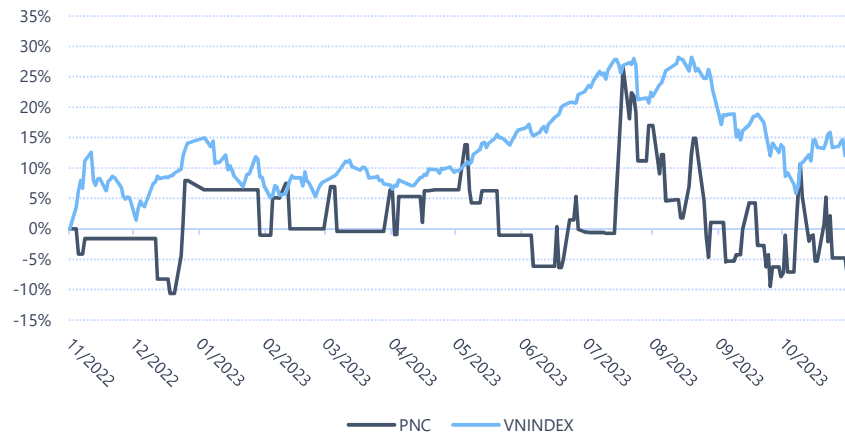
Cơ cấu cổ đông

- CTCP Phát triển Kinh doanh Trường Phát
- CTCP Phát triển Kinh doanh Thành Vinh
- Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV
- Nguyễn Hữu Đức
- Khác



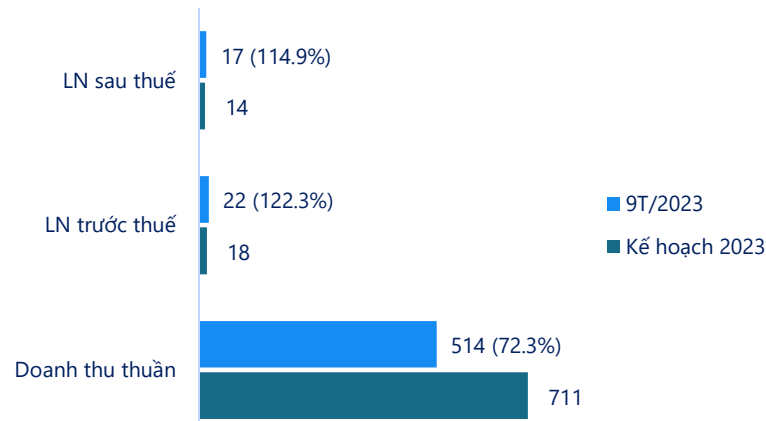
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

185.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 26.1 | +16.4%

Cùng kỳ: ↘ 16.9 | -8.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

513.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4.7 | -0.9%

LN thuần

Q3 2023

7.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.2 | +19.4%

Cùng kỳ: ↘ 6.5 | -47.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

16.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.5 | -12.8%

LNTT

Q3 2023

8.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.2 | +19.4%

Cùng kỳ: ↘ 2.4 | -22.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

22.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 4.7 | +26.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PNC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	185.1	202.0	-8.3%	513.8	518.5	-0.9%
Giá vốn hàng bán	118.6	119.2	-0.5%	320.9	317.5	1.1%
Lợi nhuận gộp	66.5	82.7	-19.6%	192.9	201.0	-4.0%
Doanh thu HĐTC	3.5	1.8	99.0%	17.4	7.6	127.8%
Chi phí tài chính	-	0.0	-100.0%	0.4	0.0	31360.8%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	56.1	61.9	-9.3%	169.2	166.7	1.5%
Chi phí QLDN	6.7	8.9	-24.6%	23.8	22.5	5.8%
LN thuần từ HĐKD	7.2	13.7	-47.5%	16.9	19.4	-12.8%
LN khác	1.1	3.1	135.3%	5.1	2.0	351.8%
LN trước thuế	8.3	10.7	-22.4%	22.0	17.3	26.9%
Thuế TNDN	1.4	0.0	9742.0%	5.3	-	-
Lợi nhuận sau thuế	6.9	10.7	-35.0%	16.5	17.4	-4.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	6.9	10.7	-35.0%	16.5	17.4	-4.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.3	51.7	51.8	20.7	9.1	5.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	4.6	93.6	93.1	5.2	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	6.7	21.5	41.8	72.4	14.3	20.7

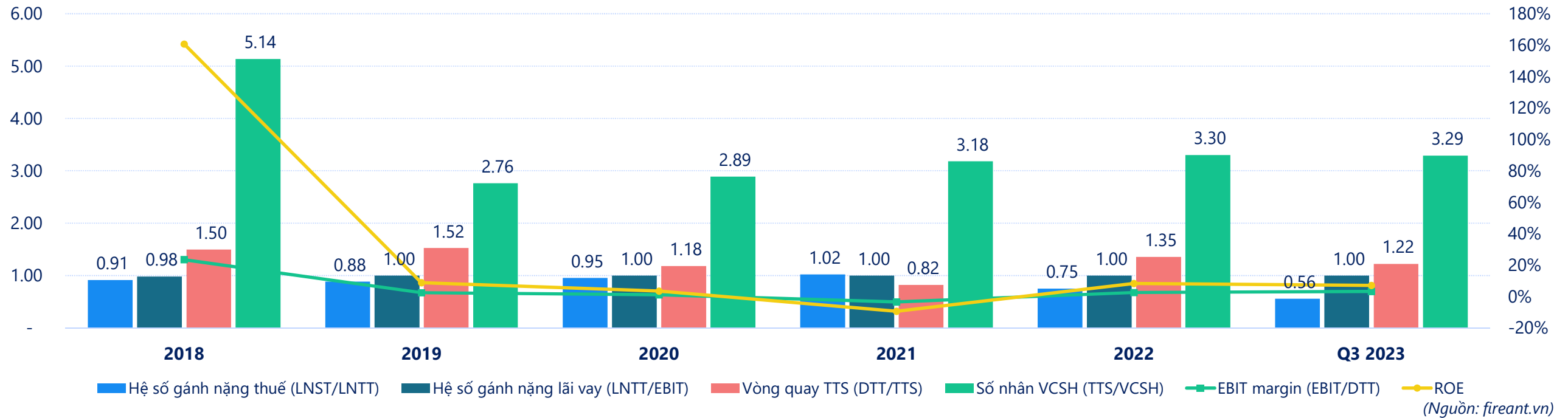
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	536.7	504.6	6.4%	93.1%
Tiền và tương đương tiền	40.6	106.6	-61.9%	7.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	46.6	25.6	82.0%	8.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	173.3	97.0	78.7%	30.1%
Hàng tồn kho	272.1	271.4	0.2%	47.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.1	4.0	2.8%	0.7%
Tài sản dài hạn	39.9	33.3	19.9%	6.9%
Các khoản phải thu dài hạn	19.1	9.5	101.6%	3.3%
Tài sản cố định	16.5	19.5	-15.4%	2.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.5	0.2	85.0%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.5	2.5	0.0%	0.4%
Tài sản dài hạn khác	1.3	1.5	-15.1%	0.2%
Tổng cộng tài sản	576.6	537.8	7.2%	100.0%
Nợ phải trả	394.6	372.4	6.0%	68.4%
Nợ ngắn hạn	390.4	368.2	6.0%	67.7%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	4.2	4.2	-0.3%	0.7%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	182.0	165.5	10.0%	31.6%
Vốn chủ sở hữu	182.0	165.5	10.0%	31.6%

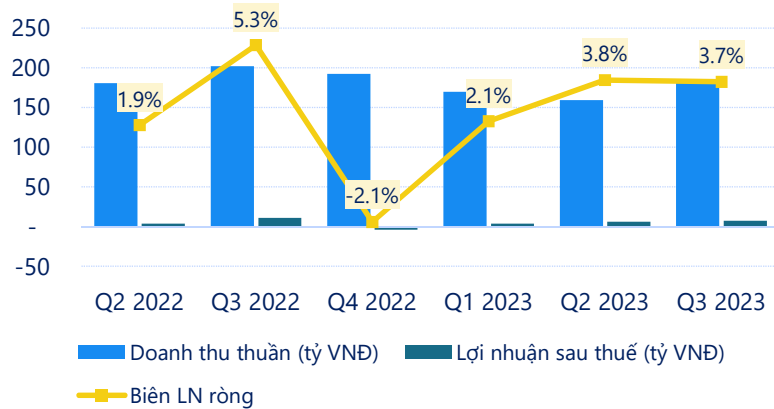
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PNC

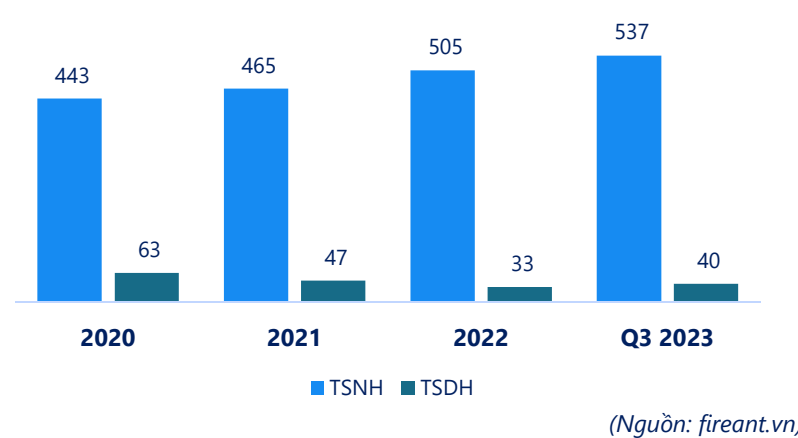
Phân tích Dupont



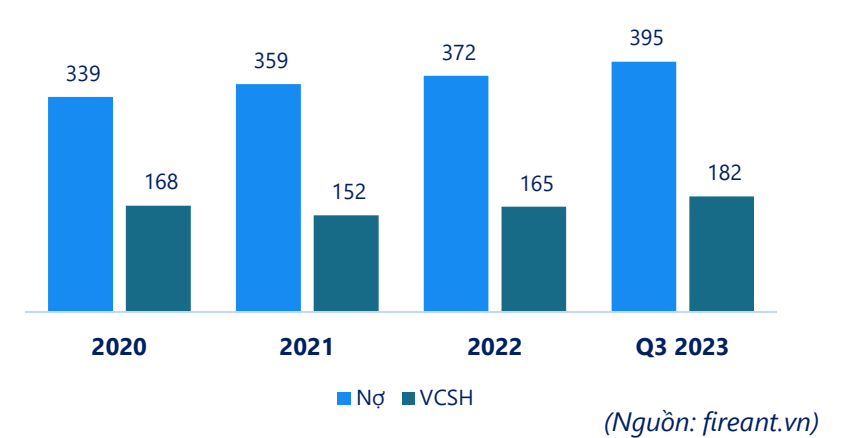
DT thuần và LN ròng



Tài sản



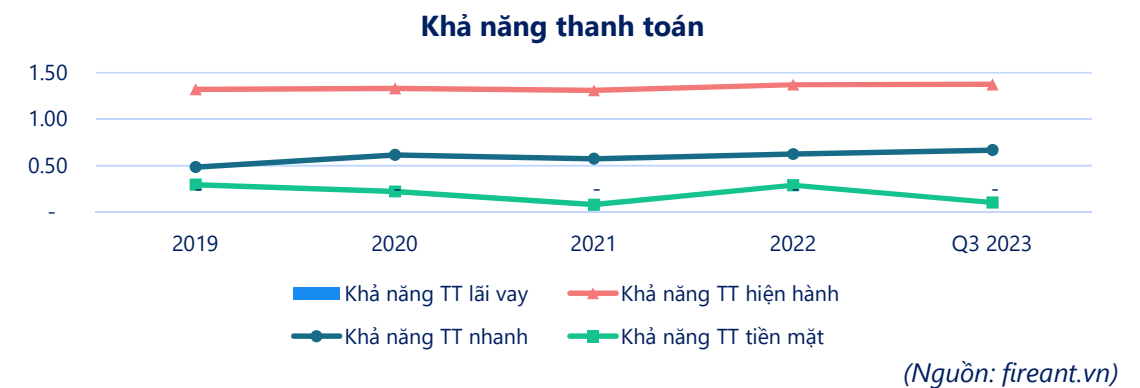
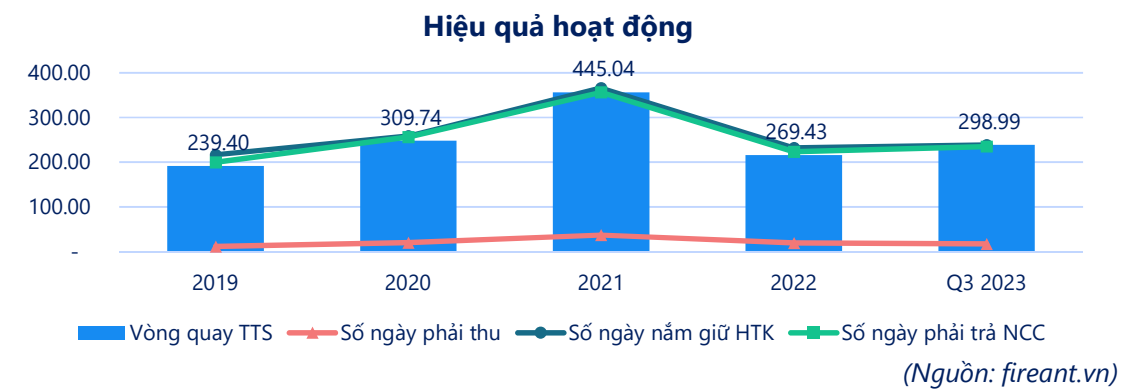
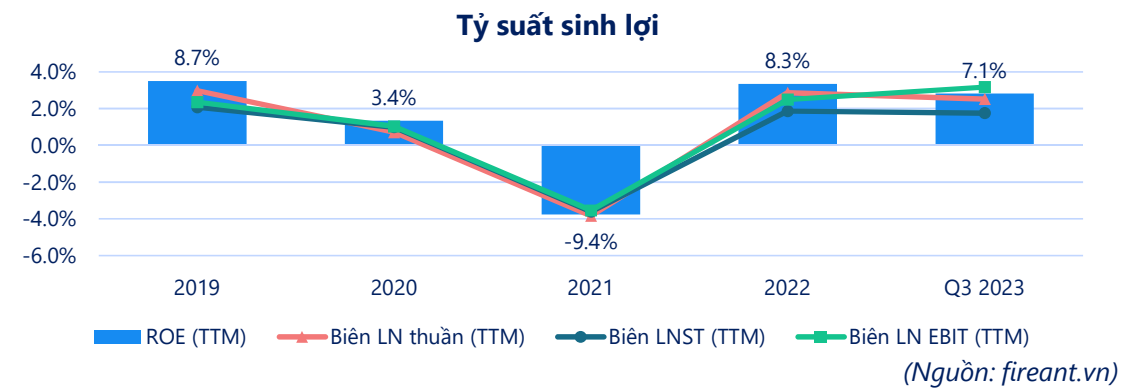
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PNC

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	21.0%	3.0%	0.7%	-3.8%	2.9%	2.5%
Biên LNST (TTM)	20.9%	2.1%	1.0%	-3.6%	1.9%	1.8%
Biên LN EBIT (TTM)	23.4%	2.4%	1.0%	-3.5%	2.5%	3.2%
ROE (TTM)	160.7%	8.7%	3.4%	-9.4%	8.3%	7.1%
ROA (TTM)	31.3%	3.2%	1.2%	-3.0%	2.5%	2.1%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	12.4	11.6	19.7	36.9	18.9	16.9
Số ngày nắm giữ HTK	213.7	216.6	258.0	365.8	232.0	238.0
Số ngày phải trả NCC	202.8	199.7	256.2	356.3	223.3	234.8
Vòng quay TSCĐ	10.6	11.1	11.1	11.1	28.2	36.9
Vòng quay TTS	243.8	239.4	309.7	445.0	269.4	299.0
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.3	1.3	1.3	1.4	1.4
Khả năng TT nhanh	0.4	0.5	0.6	0.6	0.6	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.3	0.2	0.1	0.3	0.1
Khả năng TT lãi vay	49.0	-	-	-	-	-
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	13,545	1,296	522	1,394	1,228	1,151
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,172	15,479	15,448	14,021	15,094	16,674
P/E	1.3	11.0	18.5	(9.7)	7.5	7.7
P/B	1.3	0.9	0.6	1.0	0.6	0.5
P/S	0.3	0.2	0.2	0.3	0.1	0.1

(Nguồn: fireant.vn)



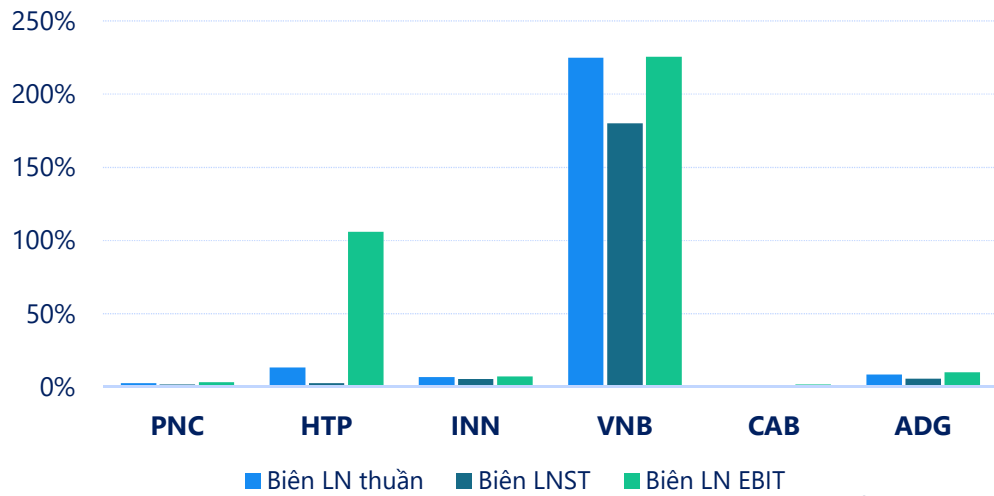
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PNC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PNC	513.8	-0.9%	16.5	-4.8%	3.2%	3.4%
HTP	71.3	48.9%	3.5	62.9%	4.9%	4.4%
INN	1,042.4	-11.9%	62.4	5.3%	6.0%	5.0%
VNB	25	4.0%	51	79.7%	201.1%	116.4%
CAB	1,529	-9.6%	19	-160.9%	-1.2%	1.8%
ADG	268	-28.2%	0	-101.2%	-0.1%	7.8%

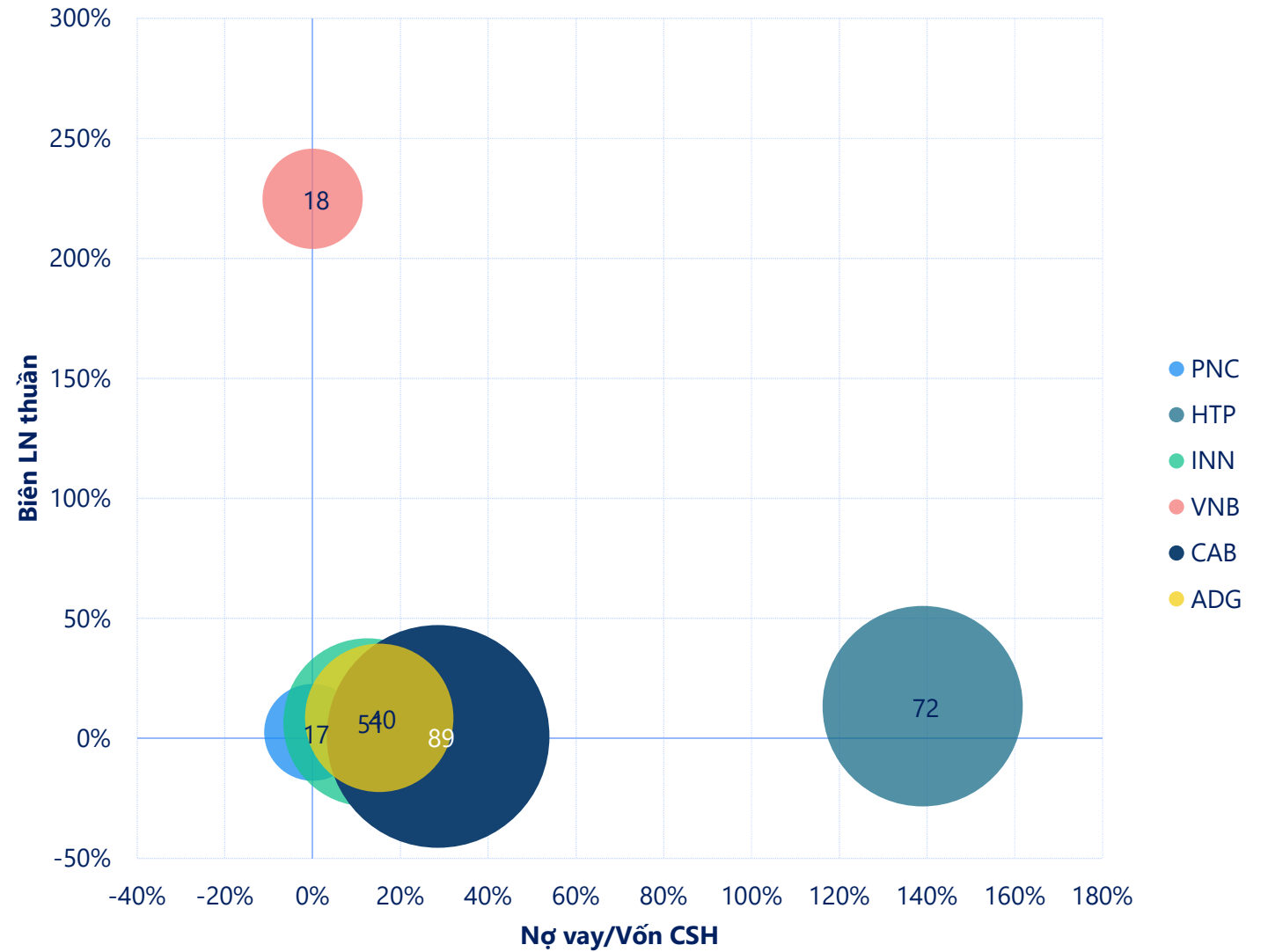
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)